TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 71A/2024/QĐST-HNGĐ	*Hải Dương, ngày 22 tháng 8 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

(V/v Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận nuôi con khi ly hôn)

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần giải quyết việc hôn nhân và gia đình gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Phạm Thị Mai Hoa.

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên họp: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên họp công khai giải quyết việc hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 408/2024/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2024, về việc "*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định mở phiên họp số 421/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024, giữa:

- *Người yêu cầu:*

1. Anh Cao Văn M, sinh năm 1980; Địa chỉ: Thôn N, xã L, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Người được anh M ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Chị Nguyễn Thị Hồng G, sinh năm 1999; địa chỉ: Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; địa chỉ trước khi xuất cảnh: xã L, thị xã K, tỉnh Hải Dương; địa chỉ hiện nay: Số G, đường số A T, thị trấn Đ, huyện N, Đài Loan (Trung Quốc). Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Người được chị T ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1999; địa chỉ: Số D T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Hữu K, sinh năm 1959 và bà Bùi Thị V, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, đều có quan điểm xin vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai của anh Cao Văn M và chị Nguyễn Thị T và các tài liệu khác có trong hồ sơ thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Cao Văn M và chị Nguyễn Thị T được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, thị xã K, tỉnh Hải Dương vào ngày 19/01/2005. Để phát triển kinh tế gia đình, chị T đã sang Đài Loan làm việc. Tuy nhiên từ khi sống xa nhau, chị T và anh M thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống của vợ chồng không hợp nhau. Mặc dù anh chị đã cố gắng hàn gắn tình cảm và được gia đình động viên, khuyên bảo tiếp tục chung sống vì các con nhưng đến nay mâu thuẫn của anh chị vẫn không cải thiện được. Nay anh M và chị T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên cùng có đơn đề nghị Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn cho anh chị.

Về con chung: Anh M và chị T có 02 con chung là Cao Quý M1, sinh ngày 18/02/2006 và Cao Thị T1, sinh ngày 19/10/2007. Đối với cháu M1 đã trưởng thành nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, anh chị thống nhất giao cháu T1 cho chị T nuôi dưỡng. Chị T tự nguyện không yêu cầu anh M cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Trong thời gian ở nước ngoài, chị T nhờ bố mẹ đẻ là ông Nguyễn Hữu K và bà Bùi Thị V chăm sóc cháu T1 cho đến khi chị T về Việt Nam.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh M và chị T đều không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về lệ phí: Anh M và chị T thống nhất chị T chịu toàn bộ lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu K và bà Bùi Thị V trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của chị T. Chị T ủy quyền cho ông bà chăm sóc cháu T1 trong thời gian chị T không có mặt tại Việt Nam, ông bà nhất trí.

Tại phiên họp, anh M, chị T đều có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con khi ly hôn. Ông K, bà V có quan điểm xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết việc hôn nhân gia đình: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Cao Văn M và chị Nguyễn Thị T. Về con chung: Đối với cháu Cao Quý M1, sinh ngày 18/02/2006 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên không xem xét giải quyết. Giao cho chị T được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Cao Thị T1, sinh ngày 19/10/2007. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh M cấp dưỡng tiền nuôi con. Tạm giao cháu T1 cho ông Nguyễn Hữu K và bà Bùi Thị V (là ông bà ngoại) chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị T không có mặt tại Việt Nam. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết. Về lệ phí: Chị T tự nguyện chịu 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc hôn nhân gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc hôn nhân và gia đình, quan điểm của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị T hiện đang sinh sống tại Đài Loan, nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại xã L, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Do vậy, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 1 Điều 37, điểm h khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Các tài liệu chị T gửi về gồm Đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin giải quyết vắng mặt, giấy ủy quyền đều có xác nhận của Văn phòng K1 tại Đ nên được xác định là hợp pháp.

[1.3] Tại phiên họp, chị T, anh M vắng mặt, đều có đơn xin vắng mặt; ông K, bà V vắng mặt, đều có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án quyết định mở phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Cao Văn M và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, thị xã K, tỉnh Hải Dương vào ngày 19/01/2005 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh M và chị T đều xác định từ khi chị T đi Đài Loan, vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Hiện nay chị T và anh M mỗi người sống một nơi, không còn liên lạc, không quan tâm đến nhau. Xét thấy, tình trạng hôn nhân

giữa chị T và anh M đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, các đương sự cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cần chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của chị T và anh M là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Anh M và chị T có 02 con chung là Cao Quý M1, sinh ngày 18/02/2006 và Cao Thị T1, sinh ngày 19/10/2007. Đối với cháu M1 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Khi ly hôn, anh M và chị T thống nhất thỏa thuận giao cháu T1 cho chị N nuôi dưỡng. Trong thời gian ở nước ngoài, chị T ủy quyền cho ông Nguyễn Hữu K, bà Bùi Thị V (là ông bà ngoại) chăm sóc cháu T1, ông K bà V đồng ý. Xét thấy thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của cháu T1, phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình và không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Chị T tự nguyện không yêu cầu anh M cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên Tòa án chấp nhận sự tự nguyện của chị.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Anh M và chị T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về lệ phí: Chấp nhận sự tự nguyện của chị T tự nguyện chịu toàn bộ lệ phí giải quyết việc hôn nhân gia đình sơ thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 1 Điều 37, điểm h khoản 2 Điều 39, Điều 149, Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Cao Văn M và chị Nguyễn Thị T.

2. Về quan hệ con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh M và chị T. Đối với cháu Cao Quý M1 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Giao cho chị T được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Cao Thị T1, sinh ngày 19/10/2007 kể từ tháng 8/2024 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Tạm giao cháu T1 cho ông Nguyễn Hữu K và bà Bùi Thị V chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị T không có mặt tại Việt Nam. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh M cấp dưỡng tiền nuôi con. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2. Về lệ phí ly hôn sơ thẩm: Chị T tự nguyện chịu 300.000 đồng lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng do chị Nguyễn Thị H nộp thay, theo Biên lai thu số 0000900 ngày 30/7/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị T đã nộp đủ lệ phí việc dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Lê Ninh, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Phạm Thị Mai Hoa